

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:41/2019/DS-PT
Ngày: 14-3-2019
V/v tranh chấp bồi thường thiệt
hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tòng.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lưu Ánh Nguyệt;
2. Bà Trần Thị Kim Sang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thanh Vy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **28/2019/TLPT-DS** về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: **86/2018/DS-ST** ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân **huyện C**, tỉnh T bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **46/2019/QĐPT-DS** ngày 18 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Văn H; sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị H1; sinh năm 1966; cùng cư trú tại: Số 44, tổ 02, ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T;

Bị đơn: Ông Lê Văn T1; sinh năm 1969 và bà Lê Thị T2; sinh năm 1970; cùng cư trú tại: Số 91, tổ 03, ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Lê Văn T1; sinh năm 1969; địa chỉ cư trú tại: Số 91, tổ 03, ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 30/8/2018).

Người kháng cáo: Ông Lê Văn T1 - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và ông Hồ Văn H trình bày:*

Vào ngày 14/11/2007, vợ chồng bà H1, ông H mua đấu giá của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C 01 phần đất diện tích 11.020m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T với số tiền 121.920.000 đồng. Vợ chồng bà H1 đã thanh toán đủ tiền, hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0162/780/2008/HĐ-CN ngày 27/02/2008 cho ông H, bà H1 đứng tên với diện tích 11.005m². Đến ngày 04/12/2007, Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T giao đất và vợ chồng bà H1 chuẩn bị trồng mì thì bị vợ chồng ông T1, bà T2 ngăn cản. Năm 2014, vợ chồng bà H1 khởi kiện vợ chồng ông T1 ra Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T yêu cầu trả lại đất và đã được xét xử bằng bản án số: 01/2014/DS-ST ngày 10/10/2014 buộc vợ chồng ông T1 trả đất. Tuy nhiên, vợ chồng ông T1 vẫn không thi hành, cố tình chiếm dụng đất đến ngày 07/11/2017 bị cưỡng chế mới giao lại cho vợ chồng bà H1 phần đất trên.

Do đó, bà H1 yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 bồi thường các khoản sau: Tiền mua trụ xi măng 250.000 đồng; tiền cày đất 300.000 đồng; tiền mua cây mì 2.250.000 đồng; tiền mất thu nhập đối với việc canh tác trên đất tính theo giá thuê đất tại địa phương là 20.000.000 đồng/ha/năm, tổng cộng 10 năm là 220.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bà H1 yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 bồi thường số tiền 228.800.000 đồng. Số tiền trong đơn khởi kiện ban đầu bà H1, ông H yêu cầu bồi thường 223.160.000 đồng là chưa chính xác do cộng nhầm lẫn, nay bà H1 xin đính chính lại.

Ngày 10/10/2018 bà H1, ông H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mua trụ xi măng 250.000 đồng, tiền cày đất 300.000 đồng, tiền mua cây mì 2.250.000 đồng, tiền mất thu nhập đối với việc canh tác trên đất trong 02 năm, chỉ yêu cầu bồi thường số tiền mất thu nhập 08 năm là 20.000.000 đồng/ha/năm x 08 năm x 11.005 m² = 176.000.000 đồng.

** Theo các lời khai trong quá trình làm việc, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T2- ông Lê Văn T1 trình bày:*

Ông T1 và bà T2 cho rằng phần diện tích đất 11.020m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T có nguồn gốc là của vợ chồng ông. Tòa án các cấp tỉnh T xét xử không công bằng nên ông đang khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm. Việc Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T phát mãi và cưỡng chế giao đất của ông cho vợ chồng ông H, bà H1 là không đúng. Ông T1 không đồng ý bồi thường vì ông không làm thiệt hại gì cho vợ chồng ông H, bà H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, ông Hồ Văn H đối với ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T2.

Buộc ông T1, bà T2 có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà H1, ông H số tiền 176.000.000 (một trăm, bảy mươi sáu triệu) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, ông Hồ Văn H đối với số tiền yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T2 bồi thường thiệt hại 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/12/2018, ông Lê Văn T1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ án với lý do: Theo quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 180/2009/KN-DS ngày 05/5/2009 đã tuyên hủy bản án số 117/2006/DSPT ngày 05/5/2006 Tòa án nhân dân tỉnh T, bản án số 07/2006/DSST ngày 20/01/2006 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T và tạm đình chỉ thi hành án. Cấp giám đốc thẩm chưa có quyết định thi hành án buộc ông giao đất cho ông H, bà H1.

Tòa án nhân dân huyện C xét xử buộc ông giao đất cho ông H, bà H1 và bồi thường thiệt hại là không đúng với sự chỉ đạo của cấp giám đốc thẩm.

Phần đất ông đang canh tác sản xuất từ trước đến nay là phần đất ngoài vùng đất tranh chấp, hoàn toàn không liên quan gì đến đất mua bán với bà Lê Thị T3.

Ông không gây thiệt hại đến cây trồng hay tài sản gì khác của vợ chồng ông H, bà H1.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1. Ghi nhận ông Hồ Văn H và bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện giảm cho ông T1 01 năm tiền bồi thường, chỉ yêu cầu số tiền 154.000.000 đồng. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

Xét kháng cáo của ông Lê Văn T1 thấy rằng:

[1] Tại bản án số 07/2006/DSST ngày 20/01/2006 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử vụ kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Tươi và ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T2. Bản án đã quyết định ông T1 và bà T2 phải trả cho bà T3 số tiền 43.000.000 đồng.

Tại bản án số 117/2006/DSPT ngày 05/5/2006 Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm vụ án, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Khi bản án số 117/2006/DSPT ngày 05/5/2006 Tòa án nhân dân tỉnh T có hiệu lực pháp luật, do ông T1 và bà T2 không tự nguyện thi hành, nên ngày 18/7/2007, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tiến hành kê biên, định giá diện tích đất 11.020 m² của ông T1 và bà T2 tại ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh T để bán đấu giá.

Ngày 13/12/2007, ông H và bà H1 trúng đấu giá diện tích đất trên với số tiền 121.220.000 đồng và làm đầy đủ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 27/02/2008, ông H và bà H1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0162/780/2008/HĐCN diện tích 11.005 m² (thửa số 1129, tờ bản đồ số 12).

[3] Năm 2008, ông H và bà H1 đến đất sản xuất mì thì ông T1 và bà T2 ngăn cản, không đồng ý giao đất.

Tháng 3/2014, ông H và bà H1 làm đơn khởi kiện ông T1 và bà T2 đòi lại quyền sử dụng đất tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

[4] Tại bản án số 01/2014/DSST ngày 10/10/2014, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T đã quyết định buộc ông T1 và bà T2 trả lại cho ông H và bà H1 diện tích 11.005 m² thuộc thửa số 1129, tờ bản đồ số 12 (thửa mới 209, tờ bản đồ 39), án có hiệu lực pháp luật.

[5] Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T1 và bà T2 cũng không tự nguyện thi hành án. Ngày 19/7/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C ra quyết định cưỡng chế số 43/QĐ-CCTHA để cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho ông H và bà H1. Đến ngày 07/12/2017, ông H và bà H1 mới nhận được đất và xuống giống cây trồng.

[6] Như vậy kể từ khi ông H và bà H1 trúng đấu giá chuyển nhượng phần đất có diện tích 11.005 m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/02/2008. Ông T1 và bà T2 không giao đất mà chiếm giữ sản xuất. Đến ngày 07/12/2017, ông H và bà H1 mới nhận được đất để sản xuất thời hạn là 09 năm, gây thiệt hại cho ông H và bà H1 trong sản xuất canh tác thu lợi, nên ông H và bà H1 khởi kiện là có căn cứ đúng theo quy định tại Điều 584 của Bộ luật Dân sự.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh giá thuê đất tại địa phương từ năm 2007 đến năm 2012 dao động trên dưới 20.000.000 đồng/ha, năm 2018 khoản 25.000.000 đồng/ha (BL 15, 61, 62, 63), nên cấp sơ thẩm áp dụng giá 20.000.000 đồng/ha để buộc ông T1 và bà T2 bồi thường cho ông H và bà H1 là đúng quy định tại Điều 585 và 589 của Bộ luật Dân sự.

[8] Ông T1 kháng cáo cho rằng chưa có quyết định giám đốc thẩm cho tiếp tục thi hành án nên ông không đồng ý giao đất thấy rằng:

[8.1] Sau khi bản án phúc thẩm số 117/2006/DSPT ngày 05/5/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh T có hiệu lực, ông T1 làm đơn khiếu nại. Tại quyết định giám đốc thẩm số 285/2009/DS-GĐT ngày 15/7/2009 của Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hủy bản án sơ thẩm số 07/2006/DSST của Tòa án nhân dân huyện C và bản án phúc thẩm số 117/2006/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh T, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

[8.2] Ngày 30/5/2011, Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử lại vụ kiện bằng bản án số 26/2011/DSST và quyết định buộc ông T1 và bà T2 trả cho bà T3 số tiền 133.000.000 đồng. Ông T1 kháng cáo.

Tại bản án số 257/2011/DSPT ngày 28/9/2011 Tòa án nhân dân tỉnh T đã xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1.

[8.3] Như vậy, thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm số 285/2009/DS-GĐT ngày 15/7/2009 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân huyện C và Tòa án nhân dân tỉnh T đã xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm và phúc thẩm. Nên ông T1 yêu cầu chờ quyết định giám đốc thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Mặc khác, phần diện tích đất 11.005 m² đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện C kê biên, bán đấu giá không phải là diện tích đất tranh chấp giữa bà Lê Thị T3 và ông Lê Văn T1 trong các bản án nói trên. Nên yêu cầu kháng cáo của ông T1 là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà H1 tự nguyện giảm cho ông T1 và bà T2 01 năm tiền bồi thường, chỉ yêu cầu số tiền 154.000.000 đồng nên ghi nhận. Sửa bản án sơ thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên sửa lại án phí dân sự sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584, 585, 589 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1. Ghi nhận ông Hồ Văn H và bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện giảm cho ông T1 01 năm tiền bồi thường, chỉ yêu cầu số tiền 154.000.000 đồng. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, ông Hồ Văn H đối với ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T2.

Buộc ông T1, bà T2 có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà H1, ông H số tiền 154.000.000 (một trăm, năm mươi bốn triệu) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, ông Hồ Văn H đối với số tiền yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T2 bồi thường thiệt hại 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm

Ông Lê Văn T1, bà Lê Thị T2 phải chịu 7.700.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà H1, ông H số tiền 5.574.000 (năm triệu, năm trăm, bảy mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019035 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Lê Văn T1 số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0019335 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Tòng